

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt và cấp bổ sung dự toán kinh phí
thực hiện lập Đề án Tưới tiên tiến, tiết kiệm nước theo hướng tự động hóa
cho cây trồng cạn trên địa bàn tỉnh Bình Định**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Quyết định số 4950/QĐ-UBND ngày 13/12/2021 của UBND tỉnh về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2022;

Căn cứ Quyết định số 5237/QĐ-UBND ngày 28/12/2021 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Đề cương nhiệm vụ Đề án “Tưới tiên tiến, tiết kiệm nước theo hướng tự động hóa cho cây trồng cạn trên địa bàn tỉnh Bình Định”;

Theo đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số 99/TTr-STC ngày 04/3/2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt và cấp bổ sung dự toán kinh phí cho Sở Nông nghiệp và PTNT để lập Đề án Tưới tiên tiến, tiết kiệm nước theo hướng tự động hóa cho cây trồng cạn trên địa bàn tỉnh Bình Định, với số tiền là: **489.739.000 đồng** (Bốn trăm tám mươi chín triệu, bảy trăm ba mươi chín nghìn đồng) - Chi tiết theo phụ lục đính kèm.

Nguồn kinh phí thực hiện: nguồn chi sự nghiệp kinh tế chờ phân bổ trong dự toán ngân sách tỉnh năm 2022.

Điều 2. Sở Nông nghiệp và PTNT sử dụng dự toán được giao đúng mục đích, tiết kiệm, hiệu quả và thanh quyết toán đảm bảo theo quy định hiện hành.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở Tài chính, Nông nghiệp và PTNT; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký. / *Phu*

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- PVPNN;
- Lưu: VT, K10, K17

Phu



**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Tuấn Thanh

Phụ lục:
DỰ TOÁN CHI TIẾT KINH PHÍ LẬP ĐỀ ÁN
TƯỚI TIÊN TIẾN, TIẾT KIỆM NƯỚC THEO HƯỚNG TỰ ĐỘNG HÓA CHO CÂY TRỒNG CẠN TỈNH BÌNH ĐỊNH
(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày / /2022 của UBND tỉnh)

Quy mô đưa vào tính dự toán đất nông nghiệp 86.963 ha

TT	Hạng mục công việc	Mục/văn bản áp dụng	Đơn vị tính	SNN&PTNT đề nghị						STC thẩm định						Chênh lệch (STC-SNN)	Ghi chú
				Định mức công	Khối lượng	Tổng số công	Hệ số lương	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Định mức công	Khối lượng	Tổng số công	Hệ số lương	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)		
A	Chi phí trực tiếp (I+II)					1.047,7			407.887.158			1.047,7			407.887.158	0	
I	Chi phí nhân công					987,7			326.309.726			987,7			326.309.726	0	
1	Chuẩn bị					49,5			19.818.417			49,5			19.818.417	0	487/QĐ-BNN
1.1	Thu thập tài liệu, bản đồ liên quan	A.1.3-QĐ 487	CT	15	1	15,0	3,33	278.532	4.177.980	15	1	15,0	3,33	278.532	4.177.980		
1.2	Xây dựng đề cương và dự toán kinh phí	A.2.3-QĐ 487	CT	11	1	11,0	5,42	453.346	4.986.806	11	1	11,0	5,42	453.346	4.986.806		
1.3	Hội nghị thông qua đề cương, dự toán	A.3-QĐ 487	CT	20	1	20,0	5,42	453.346	9.066.920	20	1	20,0	5,42	453.346	9.066.920		
1.4	Chỉnh sửa đề cương, dự toán	A.4-QĐ 487	CT	3,5	1	3,5	5,42	453.346	1.586.711	3,5	1	3,5	5,42	453.346	1.586.711		
2	Điều tra, khảo sát ngoại nghiệp					235,7			83.417.810			235,7			83.417.810	0	487/QĐ-BNN
2.1	Tập huấn thống nhất biện pháp kỹ thuật	A.7-QĐ 487	C/ng/năm	5	1	5,0	3,00	250.930	1.254.650	5	1	5,0	3,00	250.930	1.254.650		
2.2	Liên hệ làm việc với các địa phương liên quan (11 huyện, thị xã, Tp), thống nhất số liệu <i>(tính 50% định mức)</i>	B.17-QĐ 487	C/điểm	10	11	110,0	4,65	388.941	42.783.510	10	11	110,0	4,65	388.941	42.783.510		
2.3	Thu thập tư liệu, số liệu hiện có tại các địa phương	B.58-QĐ 487	C/CT	15	1	15,0	3,26	272.677	4.090.155	15	1	15,0	3,26	272.677	4.090.155		
2.4	Khoanh vẽ bản đồ bố trí các vùng trồng cây trồng cạn chủ lực tưới tiết kiệm nước, đầu tư kết cấu hạ tầng... <i>(tính 50% định mức công)</i>	B.30-QĐ 487	Công/ha	0,00025	86.963	21,7	3,99	333.736	7.255.671	0,00025	86.963	21,7	3,99	333.736	7.255.671		
2.5	Chi phí di chuyển thực hiện công tác ngoại nghiệp <i>(tính 50% định mức)</i>	B.18-QĐ 487	Công/km	0,1	840	84,0	3,99	333.736	28.033.824	0,1	840	84,0	3,99	333.736	28.033.824		
3	Tổng hợp xây dựng đề án (nội nghiệp)					544,7			167.315.569			544,7			167.315.569	0	487/QĐ-BNN
3.1	Phân tích số liệu (phục vụ viết báo cáo)	C.85.3-QĐ 487	Công/CT	150	1	150,0	4,98	416.543	62.481.450	150	1	150,0	4,98	416.543	62.481.450		
3.2	Viết báo cáo đề án: Đánh giá thực trạng; xây dựng các vùng tưới tiên tiến, tiết kiệm nước; xây dựng mô hình; tính toán hiệu quả của mô hình; kế hoạch và giải pháp thực hiện...	C.86.3-QĐ 487	Công/CT	60	1	60,0	4,98	416.543	24.992.580	60	1	60,0	4,98	416.543	24.992.580		
3.3	Số hóa biên tập bản đồ định hướng ứng các vùng trồng cây trồng cạn chủ lực tưới tiết kiệm nước theo cấp huyện tỷ lệ 1/10000 (11 huyện, Tx, Tp)	C.79.2-QĐ 487	Công/mảnh	25	11	275,0	2,59	216.636	59.574.900	25	11	275,0	2,59	216.636	59.574.900		
3.4	Chỉnh sửa đề án, trình phê duyệt	C.89.3-QĐ 487	Công/CT	16,5	1	16,5	3,99	333.736	5.506.644	16,5	1	16,5	3,99	333.736	5.506.644		
3.5	In ấn, giao nộp kết quả	C.91-QĐ 487	Công/CT	8	1	8,0	3,27	273.513	2.188.104	8	1	8,0	3,27	273.513	2.188.104		
3.6	Kiểm tra nội nghiệp (15% công nội nghiệp) (từ 3.1 đến 3.5)	C.90-QĐ 487	Công/CT	15%	234,5	35,2	4,27	357.156	12.571.891	15%	234,5	35,2	4,27	357.156	12.571.891		
4	Công phục vụ (1/15 công Ngoại + Nội nghiệp)	D.92-QĐ 487	Công	1/15	780	52,0	4,03	337.082	17.528.264	1/15	780	52,0	4,03	337.082	17.528.264	0	487/QĐ-BNN
5	Quản lý = (công chuẩn bị + ngoại nghiệp + nội nghiệp + phục vụ) x 12%	Đ.93-QĐ 487	Công	12%	882	105,8	4,32	361.339	38.229.666	12%	882	105,8	4,32	361.339	38.229.666	0	487/QĐ-BNN
II	Chi phí vật liệu								81.577.432						81.577.432	0	690/QĐ-BNN

TT	Hạng mục công việc	Mục/văn bản áp dụng	Đơn vị tính	SNN&PTNT đề nghị						STC thẩm định						Chênh lệch (STC-SNN)	Ghi chú
				Định mức công	Khối lượng	Tổng số công	Hệ số lương	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Định mức công	Khối lượng	Tổng số công	Hệ số lương	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)		
1	Chi phí vật liệu = 5% chi phí nhân công	86- 690/QĐ-BNN	CT	5%					16.315.486	5%					16.315.486		
2	Chi phí máy (khấu hao) = 20%*chi phí nhân công	87- 690/QĐ-BNN	CT	20%					65.261.945	20%					65.261.945		
B	Chi phí hội nghị	C.87.1-QĐ 487	CT	60	1	60,0	4,98	416.543	24.992.580	60	1	60,0	4,98	416.543	24.992.580	0	487/QĐ-BNN
C	Thu nhập chịu thuế tính trước (A)*5,5%	11/2021/TT-BXD							22.433.794						22.433.794	0	
D	Chi phí quản lý đề án								11.933.629						0	-11.933.629	
1	Chi phí thẩm định dự toán đề án 80%*0,183% x (A+B)	12/2021/TT-BXD							633.736						0	-633.736	Không có quy định phát sinh các chi phí này
2	Chi phí quản lý đề án 80%*3,263% x (A+B)	12/2021/TT-BXD							11.299.893						0	-11.299.893	
Đ	Chi phí khác								2.535.436						0	-2.535.436	
	Chi phí quyết toán đề án 0,57% x (A+B+C)	10/2021/TT-BTC							2.535.436							-2.535.436	
E	Thuế VAT =(A+C) x 8%								43.032.095						34.425.676	-8.606.419	
Tổng cộng (A+B+C+D+Đ+E):									512.814.692						489.739.208	-23.075.484	
Làm tròn:									512.815.000						489.739.000	-23.076.000	
Bảng chữ: Bốn trăm tám mươi chín triệu, bảy trăm ba mươi chín nghìn đồng																	

Lương cơ sở: 1.490.000 đồng/tháng